

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST

Ngày: 20/06/2025

Về "*Tranh chấp về tài sản chung,
tranh chấp về thừa kế tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HOÀ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Thuận

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Tấn Hiệp;

Ông Bùi Trung Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh tham gia phiên tòa:
Bà Thái Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh mở phiên tòa xét xử công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 113/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình, tranh chấp về thừa kế tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QDXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 25/4/2025; Thông báo dời ngày xét xử số 11/2025/TB-TA ngày 22/5/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn K, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa; (có mặt)

* Bị đơn:

1. Ông Nguyễn K2, sinh năm 1960

2. Nguyễn Văn M, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Thôn Lễ Thạnh, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. (đầu vắng mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ 5 thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn K, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa (hợp đồng ủy quyền số 45/2025, ngày 26/4/2025). (có mặt)

2. Bà Bùi Thị H - sinh năm 1970

3. Cháu Nguyễn Thành A, sinh ngày 11/11/2007

4. Cháu Nguyễn Hồng K3, sinh ngày 09/11/2011

Cùng địa chỉ: Thôn Nam 3, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

Đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K3: bà Bùi Thị H, sinh năm 1970 (mẹ ruột); Địa chỉ: Thôn Nam 3, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo yêu cầu khởi kiện ngày 22/5/2023; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn K trình bày:*

Cha mẹ ông là bà Lê Thị L1, sinh năm 1927 (chết ngày 19/9/2000) và ông Nguyễn O, sinh năm 1923 (chết ngày 26/9/2016), cha mẹ ông có 05 người con bao gồm:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955
2. Ông Nguyễn K2, sinh năm 1960
3. Ông là Nguyễn K, sinh năm 1963
4. Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (chết 17/6/2011). Ông T có vợ và 02 người con là:

Vợ Bùi Thị H, sinh năm 1970;

- Con Nguyễn Thành A, sinh ngày 11/11/2007
- Con Nguyễn Hồng K3, sinh ngày 09/11/2011.

5. Nguyễn Văn M, sinh năm 1969

Ngoài các người con kể trên thì cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi cha mẹ ông còn sống, được Nhà nước cấp cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP gồm 04 thửa đất gồm:

Thửa đất số 7x, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.370 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 1294,2 m²);

- Thửa đất số 7y, tờ bản đồ số 14, diện tích 480 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 403 m²);

- Thửa đất số 8x, tờ bản đồ số 14, diện tích 710 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 382,3 m²);

- Thửa đất số 60x, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.540 m², đất 1L (thực tế đo vẽ là 1255,4 m²)

Các thửa đất nói trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 13002xx được UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 02/5/1997, sổ vào sổ 0028x QSDĐ/DT-DK đứng tên hộ ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 tại xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Những người được cấp ruộng theo Nghị định 64/CP gồm

- Cha ông: Nguyễn O
- Mẹ ông: Lê Thị L1
- Ông: Nguyễn K
- Em: Nguyễn Văn T
- Em: Nguyễn Văn M.

Ông Nguyễn K1 và bà Nguyễn Thị L không được cấp ruộng đối với các thửa đất nói trên.

Thửa đất số 7x hiện ông đang quản lý sử dụng, Các thửa 75, 80, 606 hiện ông Nguyễn K1 đang quản lý sử dụng.

Trên thửa đất số 7x có các cây do ông trồng. Gồm:

- 05 cây dừa xiêm loại C;
- 03 cây dừa xiêm loại C
- Cam 3-4 năm tuổi: 01 cây.

Trên thửa đất số 80 có các cây do ông Nguyễn K1 trồng. Gồm:

- Dừa xiêm loại 01 - 02 năm: 10 cây;
- Dừa xiêm loại 03 - 04 năm: 05 cây;
- Dừa xiêm loại C: 04 cây;
- Cau 01 - 02 năm: 18 cây;
- Cau 03 - 04 năm: 03 cây;
- Bưởi loại C: 01 cây;
- Mít loại C: 03 cây,

Thửa 7y và 60x không có cây trồng gì.

Nay ông yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia phần thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 cho các hàng thừa kế.

Về tài sản tranh chấp, các thửa đất có biến động giảm do tự nguyện hiến đất mở đường theo vận động. Ông đồng ý với diện tích hiện tại.

Về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá: Ông đã tạm ứng 19.900.000 đồng (mười chín triệu chín trăm nghìn đồng) nên đề nghị bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoàn trả cho ông theo tỷ lệ 1/5. Cụ thể mỗi người trả cho ông: $19.990.000 \text{ đồng} : 5 = 3.980.000 \text{ đồng}$ (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

** Tại bản tự khai ngày 24/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn K trình bày:*

Về nguồn gốc các thửa đất đúng như ông Nguyễn K đã trình bày ở trên. Bà L và ông Nguyễn K1 không được cấp đất ruộng theo Nghị định 64/CP.

Cha mẹ bà là ông Nguyễn O - sinh năm 1923, chết năm 2016 và bà Lê Thị L1 sinh năm 1927, chết năm 2000. Cha mẹ bà L có các người con như ông Nguyễn K trình bày.

Bà L yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế như ông Nguyễn K trình bày. Về phần của bà L đề nghị được nhận giá trị bằng tiền.

Chi phí tố tụng: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1967, chết năm 2011. Ông T là con ruột của ông Nguyễn O - sinh năm 1923, chết năm 2016 và bà Lê Thị L1 - sinh năm 1927, chết năm 2000. Cha mẹ chồng bà có 05 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn K1, Nguyễn K, chồng bà Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn M. Cha mẹ chồng bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà và ông Nguyễn Văn T có 02 người con là:

- Con Nguyễn Thành A, sinh ngày 11/11/2007
- Con Nguyễn Hồng K2, sinh ngày 09/11/2011.

Về tài sản của cha mẹ chồng để lại thì bà không rõ. Về phần thừa kế của cha mẹ chồng và chồng, bà yêu cầu được cùng 2 con Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 nhận kỷ phần bằng tiền để trang trải cuộc sống.

- Chi phí tố tụng: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2024, cháu Nguyễn Thành A trình bày:* Ông là con của ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1967, chết năm 2011. Ông bà nội là ông Nguyễn O - sinh năm 1923, chết năm 2016 và bà Lê Thị L1 - sinh năm 1927, chết năm 2000. Ông bà nội ông có 05 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn K1, Nguyễn K, cha ông là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn M. Về tài sản của ông bà nội ông để lại thì ông không rõ. Về phần thừa kế của ông bà nội ông và cha ông, ông yêu cầu được nhận ký phần bằng tiền để trang trải cuộc sống.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2024, cháu Nguyễn Hồng K2 trình bày:* Ông là con của ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1967, chết năm 2011. Ông bà nội là ông Nguyễn O - sinh năm 1923, chết năm 2016 và bà Lê Thị L1 - sinh năm 1927, chết năm 2000. Ông bà nội ông có 05 người con gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn K1, Nguyễn K, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn M. Về tài sản của ông bà nội ông để lại thì ông không rõ. Về phần thừa kế của ông bà nội ông và ba ông, ông yêu cầu được nhận kỳ phần bằng tiền để trang trải cuộc sống.

Chi phí tố tụng: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn K1, ông Nguyễn Văn M đang sinh sống tại địa phương, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để làm cơ sở giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xem xét chia tài sản chung của hộ gia đình theo khẩu phần được cấp đất ruộng theo Nghị định 64 và chia thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 (Có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên Tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy.

[1] Về thủ tục: Ông Nguyễn K1 và Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K1 và ông M.

[2] Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp tài sản chung của hộ gia đình, tranh chấp về thừa kế tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình:

[3.1] Các đương sự có mặt đều xác định các thửa đất 75, 79, 80, 606 tờ bản đồ số 14 là đất cấp cho hộ gia đình theo Nghị định 64 cho các ông bà:

- Nguyễn O

- Lê Thị L1
- Nguyễn K
- Nguyễn Văn T
- Nguyễn Văn M.

Điều đó cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết.

[3.2] Về mỗi khẩu phần được cấp đất:

- Thừa đất số 7x, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.370 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 1294,2 m²);
- Thừa đất số 7y, tờ bản đồ số 14, diện tích 480 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 403 m²);
- Thừa đất số 8x, tờ bản đồ số 14, diện tích 710 m², đất 2L (thực tế đo vẽ là 382,3 m²);

Thừa đất số 60x, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.540 m², đất 1L (thực tế đo vẽ là 1255,4 m²);

Tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 4.100 m². Thực tế đo vẽ hiện trạng sau hiến đất mở đường là 3.334,9 m². Do đó, xác định diện tích tranh chấp là 3.334,9 m².

Như vậy, diện tích mỗi nhân khẩu được cấp theo đo vẽ hiện tại là 3.334,9 m²:
5 = 666,98 m².

[3.3] Xét về người được cấp đất và được quyền sử dụng đất:

7) Các thửa đất 7x, 7y, 8x, 60x tờ bản đồ số 14 nói trên được cấp cho 05 nhân khẩu:

- Nguyễn O
- Lê Thị L1
- Nguyễn K
- Nguyễn Văn T
- Nguyễn Văn M.

Hiện nay ông Nguyễn K chỉ được sử dụng thửa đất số 7y. Ông Nguyễn K1 đang quản lý sử dụng các thửa 7x, 8x, 60x là không đúng với người được cấp, ông Nguyễn K1 không **có quyền sở hữu** đối với các thửa đất ông đang sử dụng.

[3.4] Đối với phần được cấp cho ông Nguyễn Văn T, diện tích đo vẽ hiện tại là 666,98 m². Do vợ và con ông T có nguyện vọng được nhận tiền nên cần giao đất cho người có nhu cầu sử dụng và hoàn giá trị đất cho hàng thừa kế của ông T. Ông Nguyễn K có nguyện vọng nhận nên cần giao phần đất cấp cho hộ của ông Nguyễn Văn T cho ông Nguyễn K, ông Nguyễn K có trách nhiệm hoàn giá trị cho vợ và các con ông T.

[4] Về yêu cầu chia thừa kế, thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận tài sản tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là phần đất cấp cho hộ gia đình. Trong đó, phần thừa kế là diện tích đất cấp cho ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1.

Như vậy, phần đất thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 là 666,98 m²
x 2 = 1.333,96 m².

[4.2] Thời hiệu khởi kiện: Ngày 22/5/2023, ông Nguyễn K nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản là khẩu phần được cấp đất cho ông Nguyễn O (chết năm 2016) và bà Lê Thị L1 (chết năm 2000) còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3] Xác định loại thừa kế và người thừa kế:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thì ông Nguyễn O (chết năm 2016) và bà Lê Thị L1 (chết năm 2000) đều không để lại di chúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 có 05 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955
2. Ông Nguyễn K1, sinh năm 1960
3. Ông là Nguyễn K, sinh năm 1963
4. Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (chết 17/6/2011). Ông T có vợ và 02 người con là:

- Vợ Bùi Thị H, sinh năm 1970;
 - Con Nguyễn Thành A, sinh ngày 11/11/2007
 - Con Nguyễn Hồng K2, sinh ngày 09/11/2011.
5. Nguyễn Văn M, sinh năm 1969

Ngoài ra, ông O và bà L1 không có con riêng nào khác. Do đó, phần thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 chia đều cho các người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn K1, Nguyễn K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M. Do ông Nguyễn Văn T chết năm 2011, ông T chỉ có các người con là Nguyễn Thành A và Nguyễn Hồng K2 nên kỹ phần của ông T giao cho hàng thừa kế thế vị là các người con của ông T.

[4.5] Về di sản thừa kế:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thì tài sản thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 là phần đất lúa được cấp theo Nghị định 64 có diện tích: $666,98 \times 2 = 1.333,96 \text{ m}^2$.

Phần thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 có giá trị như sau:

$1.333,96 \text{ m}^2 \times 141.287 \text{ đồng/m}^2 = 188.471.206 \text{ đồng}$ (Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn hai trăm lẻ sáu đồng).

Do đó, người nhận phần đất được cấp của ông, bà Nguyễn O và Lê Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các hàng thừa kế. Cụ thể mỗi kỳ phần được nhận như sau: $188.471.206 \text{ đồng} : 5 = 37.694.241 \text{ đồng}$ (Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng).

[5] Đối với bị đơn Nguyễn K1, Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến tòa trình bày ý kiến của mình. Hiện tại ông Nguyễn K1 đang quản lý, sử dụng các thửa 7x, 8x, 60x tờ bản đồ số 14, xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh. Ông Nguyễn Văn M không đến tòa mặc dù ông được đất theo Nghị định 64/CP, điều đó chứng tỏ ông Nguyễn Văn M. không có nhu cầu sử dụng đất nên cần giao phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn M cho ông Nguyễn K1 sử dụng. Ông Nguyễn K1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị bằng tiền đối

với phần diện tích được cấp theo khẩu cho ông Nguyễn Văn M theo diện tích đo vẽ hiện tại là 666,98 m². Thành tiền: 666,98 m² x 141.287 đồng/m² = 94.235.603 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ ba đồng*).

[6] Hiện nay, chỉ có ông Nguyễn K và Nguyễn K có nhu cầu và đang sử dụng đất cấp cho hộ gia đình đối với các thửa đất tranh chấp. Do đó, cần giao phần đất cấp cho hộ gia đình và phần đất thừa kế của ông Nguyễn O và bà Lê Thị L1 cho ông Nguyễn K và Nguyễn K. Do diện tích các thửa có sự tương đồng. Thửa đất 7y tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ ông Nguyễn K sử dụng và trồng cây trên đất nên giao cho ông K; Thửa đất 8x tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ ông Nguyễn K1 sử dụng và trồng cây trên đất nên giao cho ông K1. Thửa 7x và 60x ông Nguyễn K1 đang quản lý sử dụng là không phù hợp. Do đó, cần giao thửa 7x cho ông Nguyễn K được quyền quản lý, sử dụng.

Cụ thể:

- Ông Nguyễn K được quản lý, sử dụng thửa 7x và thửa 7y, tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ. Tổng diện tích 02 thửa theo thực tế là: 1.294,2 m² + 403 m² = 1.697,2 m².

Thành tiền: 1.697,2 m² x 141.287 đồng/m² = 239.792.296 đồng (*Hai trăm ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*).

- Ông Nguyễn K1 được quản lý, sử dụng thửa 80 và thửa 606, tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ. Tổng diện tích 02 thửa theo thực tế là: 382,3 m² + 1.255,4 m² = 1.637,7 m².

Thành tiền: 1.637,7 m² x 141.287 đồng/m² = 231.358.719 đồng (*Hai trăm ba mươi một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm mười chín đồng*).

Trên thửa 7y có các cây trồng do ông Nguyễn K trồng và thửa 8x có cây trồng do ông Nguyễn K1 trồng nên các bên không phải hoàn giá trị cây trồng cho nhau.

[7] Về giá trị mỗi người được hưởng theo thừa kế đất cấp cho ông Nguyễn O và bà Lê Thị L: 05 kỳ phân, mỗi kỳ phân được nhận 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*).

[8] Về giá trị khẩu phần cấp theo Nghị định 64/CP các ông bà Nguyễn Khoa, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn M được nhận theo giá trị là: 666,98 m² x 141.287 = 94.235.603 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ ba đồng*).

[8.1] Do ông Nguyễn K1 chỉ được nhận phần thừa kế của cha mẹ có giá trị 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*). Giá trị đất ông quản lý là 231.358.719 đồng (*Hai trăm ba mươi một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm mười chín đồng*). Do đó, ông Nguyễn K1 phải hoàn giá trị bằng tiền cho các người được hưởng thừa kế và được cấp đất theo Nghị định 64.

Giá trị ông Nguyễn K1 nhận vượt là: 231.358.719 đồng - 37.694.241 đồng = 193.564.478 đồng (*Một trăm chín mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi tám đồng*).

[8.2] Ông Nguyễn K được nhận phần thừa kế của cha mẹ có giá trị 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*), tương đương 266,792 m² đất.

Phần đất ông được cấp theo Nghị định 64/CP có giá trị: 94.235.603 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ ba đồng*), tương đương 666,98 m² đất.

Tổng giá trị ông Nguyễn K được nhận là: 37.694.241 đồng + 94.235.603 đồng = 131.929.844 đồng (*Một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

Giá trị đất ông quản lý là 239.792.296 đồng (*Hai trăm ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*). Do đó, ông Nguyễn K phải hoàn giá trị bằng tiền cho các người được hưởng thừa kế và được cấp đất theo Nghị định 64.

Giá trị ông Nguyễn K nhận vượt là: 239.792.296 đồng - 131.929.844 đồng = 107.862.452 đồng (*Một trăm lẻ bảy triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*).

[9] Giá trị hàng thừa kế được nhận hoàn tiền từ ông Nguyễn K và Nguyễn K là:

Bà Nguyễn Thị L được 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*) giá trị thừa kế;

Ông Nguyễn Văn M được nhận 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*) giá trị thừa kế và 94.235.603 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ ba đồng*) khẩu phần được cấp đất. Tổng giá trị ông Nguyễn Văn M được nhận là 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

- Bà Bùi Thị H và các con Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 được nhận 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*) giá trị thừa kế và 94.235.603 đồng (*chín mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ ba đồng*) khẩu phần được cấp đất của ông Nguyễn Văn T. Tổng giá trị và Bùi Thị H và các con Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 được nhận là 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

- Ông Nguyễn K và Nguyễn K có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các ông bà được nhận thừa kế và tài sản chung như sau:

- Ông Nguyễn K thanh toán cho ông Nguyễn Văn M 107.862.452 đồng (*một trăm lẻ bảy triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*).

- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho ông Nguyễn Văn M 24.067.392 đồng (*Hai mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi hai đồng*).

- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị L 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*).

- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho bà Bùi Thị H và các cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 tổng cộng 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

[10] Về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá: Ông Nguyễn K đã tạm ứng số tiền là 19.900.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm đồng). Ông yêu cầu mỗi người phải hoàn trả cho ông chi phí ông đã tạm ứng. Đây là chi phí hợp lý nên chấp nhận.

Cụ thể: $19.900.000 \text{ đồng} : 5 = 3.980.000 \text{ đồng}$ (*ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Như vậy, mỗi người được nhận hiện vật và giá trị bằng tiền có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn K 3.980.000 đồng (*ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được hưởng.

Cụ thể giá trị bằng tiền các đương sự được hưởng như sau:

- Bà Nguyễn Thị L: 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*);

- Ông Nguyễn K1: 37.694.241 đồng (*Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng*);

Ông Nguyễn K: 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*);

Ông Nguyễn Văn M: 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*);

Bùi Thị H và các cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2: 131.929.844 đồng (*một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

Các đương sự không có tranh chấp gì khác nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Điều 212; Điều 219; Điều 611; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652 và Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K về “yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình” và “chia di sản thừa kế theo pháp luật”:

- Ông Nguyễn K được quản lý, sử dụng thửa 7x và thửa 7y, tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ. Tổng diện tích 02 thửa theo thực tế là: $1.294,2 \text{ m}^2 + 403 \text{ m}^2 = 1.697,2 \text{ m}^2$. (Có bản vẽ thửa đất kèm theo).

- Ông Nguyễn K1 được quản lý, sử dụng thửa 80 và thửa 606, tờ bản đồ số 14 xã Diên Thọ. Tổng diện tích 02 thửa theo thực tế là: $382,3 \text{ m}^2 + 1.255,4 \text{ m}^2 = 1.637,7 \text{ m}^2$. (Có bản vẽ thửa đất kèm theo).

2. Về thanh toán giá trị:

- Ông Nguyễn K thanh toán cho ông Nguyễn Văn M 107.862.452 đồng (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).
- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho ông Nguyễn Văn M 24.067.392 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi hai đồng).
- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị L 37.694.241 đồng (Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi một đồng).
- Ông Nguyễn K1 thanh toán cho bà Bùi Thị H và các cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 tổng cộng 131.929.844 đồng (một trăm ba mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Ông Nguyễn K chịu án phí là 6.596.492 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn K đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000100xx3 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Diên Khánh. Hoàn lại cho ông Nguyễn K 903.508 đồng (Chín trăm lẻ ba nghìn năm trăm lẻ tám đồng).
- Ông Nguyễn K1 chịu án phí là 1.884.712 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm mười hai đồng).
- Bà Nguyễn Thị L chịu án phí là 1.884.712 đồng (Một triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm mười hai đồng).
- Ông Nguyễn Văn M chịu án phí là 6.596.492 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).
- Bà Bùi Thị H và các cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 liên đới chịu 6.596.492 đồng (Sáu triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng).

4. Về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá:

- Ông Nguyễn K1 hoàn trả cho ông Nguyễn K 3.980.000 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).
- Bà Nguyễn Thị L hoàn trả cho ông Nguyễn K 3.980.000 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).
- Ông Nguyễn Văn M hoàn trả cho ông Nguyễn K 3.980.000 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).
- Bà Bùi Thị H và các cháu Nguyễn Thành A, Nguyễn Hồng K2 liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn K 3.980.000 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

5. Quy định:

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Đức Thuận